

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỮU LŨNG
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2022/DS-ST

Ngày 08-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thảo Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Xuân Nghiêm

Ông Phạm Văn Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2022/TLST-DS, ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2022/QĐST-DS ngày 15/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2022/QĐST-DS ngày 05/9/2022; thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số: 06/2022/TB-TA, ngày 06/9/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1965, địa chỉ: Số *, đường C, khu AN, thị trấn HL, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Bị đơn:

1. Anh Mã Văn H1, sinh năm 1984. Có mặt.

2. Chị Nguyễn Thu H2, sinh năm 1985. Có mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: Số **, đường X, khu TH, thị trấn H, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Người làm chứng:

1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn TN, xã Nhật T, huyện Hữu L, tỉnh Lạng S. Vắng mặt.

2. Chị Lê Thị T, địa chỉ: Khu An N, đường Chi L, thị trấn Hữu L, huyện Hữu L, tỉnh Lạng S. Vắng mặt.

3. Chị Nông Thị Đ, địa chỉ: Thôn Tân T, xã Nhật T, huyện Hữu L, tỉnh Lạng S. Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Trọng A, địa chỉ: Thôn Trường S, xã Sơn H, huyện Hữu L, tỉnh Lạng S. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Bà có quen biết với **anh** Mã Văn H1 và **chị** Nguyễn Thu H2. Do đó, ngày 17/10/2017 (tức ngày 28/8/2017 âm lịch) bà có cho **anh** Mã Văn H1 và **chị** Nguyễn Thu H2 vay số tiền **220.000.000 đồng**; có viết Giấy vay tiền và thỏa thuận lãi suất vay là 1.000 đồng/1triệu/ngày; trong thời hạn là 30 ngày, nội dung Giấy vay tiền do bà viết. Sau thỏa thuận xong, bà và vợ chồng **anh** H1, **chị** H2 đã ký tên vào Giấy vay tiền đề ngày 28/8/2017 âm lịch; giao nhận đủ số tiền 220.000.000 đồng, không có việc chỉ đưa 50.000.000 đồng và cộng nợ cũ 170.000.000 đồng vì nếu có nợ cũ bà đều ghi rõ vào hợp đồng vay.

Ngoài khoản nợ trên, bà có cho **chị** H2 vay 150.000.000 đồng vào ngày 26/9/2017 (âm lịch). Đối với khoản vay này, **chị** Nguyễn Thu H2 đã trả cho **bà** 120.900.000 đồng, theo hình thức trả góp theo ngày. Khi trả nợ, bà H2 cho nhân viên của mình trực tiếp đến nhà **chị** Nguyễn Thu H2 để thu nợ, có lần thì bà trực tiếp đi lấy, một vài lần **chị** H2 đến nhà trả tiền. Chi tiết ngày trả nợ và số tiền trả bà đều cho nhân viên ghi chép vào sổ, chủ yếu là **chị** Tâm ghi. Việc ghi chép trả nợ được thực hiện tại nhà bà, để tiện theo dõi số tiền bà H2 đã trả được và người nhận tiền (người đi lấy tiền cho bà) nên không yêu cầu bà H2 ký xác nhận. Riêng có ngày 24/7/2018 (âm lịch), bà được viết và **chị** H2 ký trả 200.000 đồng; các ngày 07/12/2020 (âm lịch); 28/01/2021 (âm lịch) và 07/8/2021 (âm lịch), mỗi lần trả 3.000.000 đồng đều do **chị** Nguyễn Thu H2 mang trực tiếp đến nhà bà, sau khi trả ký xác nhận tại phần nội dung trả vào khoản vay ngày 26/9/2021 (âm lịch). Ngoài ra những ngày có chữ “H2” đều do **chị** Nguyễn Thu H2 đem tiền lên tận nhà bà trả. Việc **chị** Nguyễn Thu H2 nói rằng đã trả cho bà vào khoản vay 220.000.000 đồng là không có căn cứ vì khi **chị** H2 trả khoản vay nào bà đều ghi chép cụ thể. Tương tự như việc trả nợ đối với khoản vay ngày 26/9/2017 (âm lịch) giữa **bà** và **chị** H2. Do từ khi vay đến nay, **anh** Mã Văn H1 và **chị** Nguyễn Thu H2 không trả cho bà được khoản tiền gốc nào đối với khoản vay 220.000.000 đồng theo Giấy vay tiền đề ngày 28/8/2017 âm lịch nên trên Giấy vay không có nội dung ghi chép về việc trả nợ của **anh** H1, **chị** H2 đối với khoản vay này.

Nay bà yêu cầu **anh** Mã Văn H1 và **chị** Nguyễn Thu H2 liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc là 220.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 28/8/2017 (âm lịch) tức ngày 17/10/2017 và rút toàn bộ yêu cầu về lãi với số tiền là 577.060.000 đồng.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2022, ngày 13/7/2022, ngày 18/7/2022 và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thu H2 trình bày: Chị cũng có quen biết với bà Nguyễn Thị Kim H ngoài xã hội, không có quan hệ họ hàng gì. Thời điểm năm 2017, do chị kinh doanh thua lỗ, không có vốn nên đã đi vay vốn chỗ bà Nguyễn Thị Kim H nhiều lần; mỗi lần vay bà H đều có làm Giấy vay tiền hoặc viết sổ, chị đều ký xác nhận mỗi lần vay. Mỗi lần vay tiền chị và bà H đều có thỏa thuận về lãi, nếu vay tháng thì lãi suất là 2000 đồng/1triệu/ngày còn vay họ là 5.000 đồng/1triệu/ngày, đều được thỏa thuận miệng, không có ghi vào giấy vay tiền. Đến ngày 28/8/2017 (âm lịch), do chị cần tiền vốn để làm ăn nên chị gọi điện hỏi bà H để tiếp tục hỏi vay số tiền 50.000.000 đồng thì bà H yêu cầu phải có chồng chị là anh Mã Văn H1 thì bà H mới cho vay. Sau đó, chị có nói chuyện với chồng và đến nhà bà H trước, anh H1 đến sau. Sau khi trao đổi với bà H, vợ chồng chị đồng ý ký vào “Giấy vay tiền” với bà H, tổng tiền vay là 220.000.000 đồng, trong đó có 170.000.000 đồng nợ cũ của chị và 50.000.000 đồng nợ mới nhận trực tiếp từ bà H. Khi vợ chồng chị ký Giấy vay tiền phần lãi suất thỏa thuận để trống, không có ghi gì, hai bên không thỏa thuận gì về lãi. Tại Giấy vay tiền ngày 28/8/2017 (âm lịch) mà bà Nguyễn Thị Kim H nộp cho Tòa án có ghi phần lãi suất theo thỏa thuận là 1000 đồng/1triệu/ngày là không đúng. Toàn bộ số tiền 220.000.000 đồng đều do chị trực tiếp nhận tiền với bà H, anh H1 chỉ đứng tên ký đảm bảo để chị vay tiền với bà H chứ không được trực tiếp cầm tiền.

Tại Giấy vay tiền ngày 28/8/2017 (âm lịch) có ghi “*hẹn 30 ngày thanh toán*”, tuy nhiên đến hạn chị không thanh toán được số tiền nợ 220.000.000 đồng. Trong 30 ngày này chị chỉ trả được lãi NH1 chị không nhớ cụ thể bao nhiêu, chị chưa trả được khoản nợ gốc. Chị cho rằng đã trả được cho bà H số tiền là 128.580.000 đồng. Tuy nhiên, do chị có nhiều khoản vay với bà H đến nay vẫn chưa trả được nên số tiền này bà H trừ vào khoản vay nào cũng được. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H, chị thừa nhận vợ chồng chị có vay của bà H tổng số tiền 220.000.000 đồng. Chị nhất trí trả nợ cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền này.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2022, ngày 05/8/2022 và tại phiên tòa bị đơn anh Mã Văn H1 trình bày: Thời điểm năm 2017, do vợ anh là chị Nguyễn Thu H2 kinh doanh thua lỗ, không có vốn nên đã đi vay vốn chỗ bà Nguyễn Thị Kim H. Do trước đó vợ anh có vay của bà H là 170.000.000 đồng tiền gốc anh không rõ vợ anh vay từ khi nào. Ngày 28/8/2017 (âm lịch), do cần vốn làm ăn, vợ anh gọi anh đến nhà bà H, tại nhà bà H, bà H có trao đổi cụ thể: “*H2 còn số tiền vay cũ là 170.000.000 đồng nên cô không đồng ý cho vay. Nếu muốn cô cho vay thêm 50.000.000 đồng thì cháu phải ký vào giấy vay.*” Lúc đó do nghĩ vợ đang cần vốn để kinh doanh nên anh vẫn đồng ý ký vào giấy để vay thêm 50.000.000 đồng cộng thêm nợ cũ là 170.000.000 đồng, tổng tiền vay là 220.000.000 đồng. Anh, chị H2 và bà H cùng được ký, ghi rõ họ tên vào Giấy vay tiền ngày 28/8/2017 (âm lịch) với số tiền vay là 220.000.000 đồng; không có thỏa thuận về lãi cả trong hợp đồng và cũng không có thỏa thuận bằng miệng. Thực tế,

vay tiền để cho vợ anh làm vốn kinh doanh, anh có trách nhiệm đứng ra cùng ký vay để đảm bảo bà H mới cho vay tiền. Hàng tháng anh vẫn có trách nhiệm, gửi cho vợ tiền để trang trải, trả nợ chỗ bà H khoản tiền gốc 220.000.000 đồng và vài chỗ khác. Việc trả hàng tháng cụ thể do vợ anh trực tiếp trả cho bà Nguyễn Thị Kim H. Anh không trực tiếp trả tiền cho bà H do công việc bận rộn; tuy nhiên, hàng tháng nếu vợ anh chậm trả tiền bà H thì bà H đều gọi giục anh và anh lại nhắc vợ anh đem tiền trả cho bà H. Tính đến ngày 25/11/2021, vợ chồng anh đã trả cho bà Nguyễn Thị Kim H tổng số tiền là 128.580.000 đồng. Việc trả nợ giữa vợ anh chị H2 và bà H, anh được biết khi có nhân viên của bà H đến thu nợ, vợ anh đều ghi sổ từng ngày, số tiền trả và yêu cầu ký vào giấy, anh không có tài liệu chứng minh vợ anh đã trả cho bà H số tiền 128.580.000 đồng. Từ tháng 11/2021 do dịch bệnh covid phức tạp hàng hóa không bán được, kinh tế gia đình phụ thuộc vào lương của anh, vợ anh đang nuôi con nhỏ, mẹ vợ tH2 xuyên đau ốm phải chữa trị thuốc thang, đồng thời cùng một lúc **vợ** anh vẫn phải trả nợ một vài người khác nên vợ chồng anh mới không trả được tiền cho bà H đều theo tháng.

Việc lãi suất giữa chị H2 và bà H thỏa thuận vay mượn như thế nào đối với số tiền 170.000.000 đồng trước đó anh không biết. Còn tại thời điểm vay thêm 50.000.000 đồng không có thỏa thuận về lãi. Giấy vay nợ do trực tiếp bà H viết và lưu giữ. Việc bà H cho rằng lãi suất do hai bên thỏa thuận là 1000 đồng/1triệu/ngày là không đúng. Khi anh ký vào giấy vay tiền thì phần lãi suất thỏa thuận bỏ trống. Sau khi ký xong thì anh về luôn chỉ còn vợ anh và bà H ở lại làm việc. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H, anh không đồng ý. Anh thừa nhận đây là nợ chung và anh sẽ có trách nhiệm cùng vợ anh tiếp tục trả cho bà H số tiền gốc còn nợ lại là 91.420.000 đồng. Anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định tại Điều 70,71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện chưa đúng quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H, buộc **anh** Mã Văn H1 và **chị** Nguyễn Thu H2 có trách nhiệm liên đới trả số tiền 220.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Kim H.

Đối với yêu cầu về lãi suất: Bà Nguyễn Thị Kim H không yêu cầu anh H1, chị H2 phải trả lãi đối với khoản vay trên, căn cứ Điều 217, 219, 244 BLTTDS, cần đình chỉ yêu cầu trả lãi đối với khoản vay trên.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự phát sinh từ hoạt động vay tài sản nên xác định là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn chị Nguyễn Thu H2 và anh Mã Văn H1, cùng địa chỉ: Số nhà 171, đường X, khu TH, thị trấn H, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt những người làm chứng chị Nguyễn Thị T, chị Lê Thị T, chị Nông Thị Đ có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, ông Nguyễn Trọng A đều vắng mặt. Tuy nhiên những người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai và đã có lời khai tại Tòa án, nên Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án, theo quy định tại Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Tại Giấy vay tiền ngày 28/8/2017 âm lịch có nội dung chị Nguyễn Thu H2 và anh Mã Văn H1 có vay của bà Nguyễn Thị Kim H số tiền là 220.000.000 đồng, phần lãi suất thỏa thuận có ghi 1.000đ/1 triệu/tháng và hẹn 30 ngày thanh toán. Chị Nguyễn Thu H2 và anh Mã Văn H1 thừa nhận vợ chồng anh chị có được ký ghi rõ họ tên vào phần người vay ký của giấy vay tiền ngày 28/8/2017 âm lịch. Tại phiên tòa, anh H1, chị H2 đều thừa nhận khi vay tiền thì nội dung trong “Giấy vay tiền” ngày 28/8/2017 âm lịch đã được viết trước sau đó anh chị mới ký và ghi rõ họ tên vào giấy, việc anh chị ký vào giấy vay tiền là hoàn toàn tự nguyện. Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn đòi số tiền nợ gốc là có căn cứ cần chấp nhận.

[4] Anh Mã Văn H1 thừa nhận khoản vay 220.000.000 đồng là **khoản** nợ chung của vợ chồng và cho rằng vợ chồng anh đã trả cho bà Nguyễn Thị Kim H được tổng là 128.580.000 đồng, hiện chỉ còn nợ gốc là 91.420.000 đồng. Từ khi vay nợ anh có nhiều lần đưa trực tiếp hoặc chuyển khoản cho chị H2 để chị trả cho bà H nH1 anh không nhớ số lần và ngày tháng cụ thể vì việc trả nợ cho bà H đều do vợ anh là chị Nguyễn Thu H2 trực tiếp trả làm nhiều lần khi nhân viên của bà H đến thu nợ, vợ anh đều ghi sổ từng ngày, số tiền trả và yêu cầu ký vào giấy. Anh H1 cũng cho rằng trong tổng số tiền 220.000.000 đồng có nợ cũ của chị H2 là 170.000.000 đồng và nợ mới ngày 28/8/2017 âm lịch là 50.000.000 đồng và thực tế ngày 28/8/2017 âm lịch chị H2 chỉ được nhận 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngoài phần trình bày nêu trên, anh không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đã trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 128.580.000 đồng và thực tế chỉ nhận được 50.000.000 đồng ngày 28/8/2017 âm lịch. Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thu H2 cho rằng số tiền đã trả được cho bà H chị không nhớ trả cho khoản vay nào vì chị có nhiều khoản vay với bà H, nên số tiền này bà H trừ vào khoản vay nào cũng được, tuy nhiên, quá trình giải quyết chị H2 thừa nhận số tiền đã trả được cho bà H là trả vào khoản vay ngày 26/9/2017 âm lịch, khoản vay ngày 28/8/2017 âm lịch vợ chồng chị chưa trả được cho bà H. Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ chỉ có căn cứ xác định vợ chồng chị Nguyễn Thu H2, anh Mã Văn H1 chưa trả

nợ gốc cho bà Nguyễn Thị Kim H nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét chấp nhận yêu cầu của anh Mã Văn H1.

[5] Người làm chứng phía nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T là nhân viên của bà Nguyễn Thị Kim H chứng minh, chị chỉ được bà H giao việc ghi chép trả nợ khoản vay ngày 26/9/2017 âm lịch, còn đối với những khoản vay khác thì chị không biết; chị Lê Thị T, bà Nông Thị Đ khai nhận từng là nhân viên của bà Nguyễn Thị Kim H và từng được đến nhà chị Nguyễn Thu H2 thu tiền cho bà Nguyễn Thị Kim H nH1 không biết tiền đó vay nợ và trả nợ như thế nào; người làm chứng phía bị đơn ông Nguyễn Trọng A cho rằng ông không liên quan gì đến khoản vay giữa chị Nguyễn Thu H2 là con gái ông với bà Nguyễn Thị Kim H, ông chỉ biết chị H2 có vay tiền bà H, nH1 vay bao nhiêu lần thì ông không biết, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xác định chị H2, anh H1 đã trả cho bà H số tiền 128.580.000 đồng vào **khoản vay** như anh H1 đã trình bày.

[6] Về yêu cầu trả lãi: Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về lãi suất nên cần đình chỉ yêu cầu đối với phần lãi này.

[7] Về án phí: Căn cứ theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQGH 14 của Ủy ban tH2 vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn chị Nguyễn Thu H2 và anh Mã Văn H1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về phần tiền gốc và đình chỉ phần tiền lãi là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 228, Điều 229, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều 357, Điều 468, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH2 vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H đối với chị Nguyễn Thu H2, anh Mã Văn H1.

Buộc chị Nguyễn Thu H2, anh Mã Văn H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim H tổng số tiền gốc còn nợ 220.000.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật mà bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không chịu trả hoặc chậm trả số tiền nêu

trên, thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nH1 không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền phải thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, trường hợp không thỏa thuận được và có tranh chấp thì được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H **đối với** yêu cầu chị Nguyễn Thu H2, anh Mã Văn H1 phải trả tiền lãi của khoản vay 220.000.000 đồng.

4. Về án phí: Trả lại nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Kim H** số tiền 13.541.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2021/0004239 ngày 27/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Bị đơn chị Nguyễn Thu H2, anh Mã Văn H1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.000.000 đồng.

5. **Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.**

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thảo Nguyên

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Xuân Nghiêm Phạm Văn Xuân

Ngô Thảo Nguyên